

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để áp dụng thu phí Bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác Khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 52/TTr-STNMT ngày 06 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Thuế và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật về thuế, phí, khoáng sản, bảo vệ môi trường.

Điều 2. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai
I	Thành phẩm của khoáng sản đá, đất, các loại làm vật liệu xây dựng		
1	Đá hộc	1,0 m ³	1,03 m ³
2	Đá 4x6	1,0 m ³	1,13 m ³
3	Đá 2x4	1,0 m ³	1,18 m ³
4	Đá 1x2	1,0 m ³	1,24 m ³
5	Đá 1x1	1,0 m ³	1,24 m ³
6	Đá 0.5	1,0 m ³	1,24 m ³
7	Đá mặt	1,0 m ³	1,24 m ³
8	Đá bẫy (base)	1,0 m ³	1,24 m ³
9	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình	1,0 m ³	1,0 m ³
10	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	1,0 m ³	1,0 m ³
11	Đá phiến sét	1,0 m ³	4,256 m ²
12	Đá vôi (xi măng)	1,0 m ³	1,0 m ³
13	Đá sét (xi măng)	1,0 m ³	1,0 m ³
14	Cuội, sỏi, sạn	1,0 m ³	1,0 m ³
15	Cát đen, cát vàng, cát trát	1,0 m ³	1,0 m ³
16	Cát nghiền	1,0 m ³	1,2 m ³
II	Thành phẩm khoáng sản than mỡ		
1	Than Suối Bàng	1,0 tấn	1,1 tấn
2	Than Tô Pan	1,0 tấn	1,125 tấn
III	Thành phẩm của khoáng sản không phải làm vật liệu xây dựng		
1	Quặng nikel chế biến ra tinh quặng nikel $\geq 9,5\%$	1,0 tấn	4,1 tấn

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai	
2	Quặng đồng có hàm lượng Cu trung bình 1,0% chế biến ra đồng thương phẩm $\geq 99,9\%$	1,0 tấn	111 tấn	
3	Quặng đồng có hàm lượng Cu trung bình 2,5% chế biến ra đồng thương phẩm $\geq 99,9\%$	1,0 tấn	45 tấn	
4	Quặng antimon thành phẩm có hàm lượng 45%	1,0 tấn	12,64 tấn	
5	Quặng sắt làm phụ gia xi măng có hàm lượng từ 27-35%	1,0 tấn	1,0 tấn	
6	Quặng thạch anh	1,0 tấn	1,1 tấn	
IV	Thành phẩm của đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch			
1	Gạch đặc	220x105x65 mm	1000 viên	1,65 m ³
		220x105x60 mm	1000 viên	1,53 m ³
		220x100x60 mm	1000 viên	1,46 m ³
		225x110x53 mm	1000 viên	1,44 m ³
		220x105x55 mm	1000 viên	1,40 m ³
		205x95x53 mm	1000 viên	1,21 m ³
2	Gạch 02 lỗ	220x105x65 mm	1000 viên	1,52 m ³
		215x104x59 mm	1000 viên	1,29 m ³
		225x110x53 mm	1000 viên	1,28 m ³
		220x100x60 mm	1000 viên	1,29 m ³
		220x105x60 mm	1000 viên	1,38 m ³
		205x95x53 mm	1000 viên	1,16 m ³
		205x90x55 mm	1000 viên	1,19 m ³
3	Gạch 04 lỗ	210x105x60 mm	1000 viên	1,16 m ³
4	Gạch 06 lỗ	220x150x100 mm	1000 viên	2,72 m ³
		225x145x115 mm	1000 viên	3,20 m ³
5	Gạch 06 lỗ ½	115x145x115 mm	1000 viên	1,63 m ³

Điều 3. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Sơn La căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan thông báo và hướng dẫn cụ thể về tính phí bảo vệ môi trường để Chi cục Thuế các khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

Trong quá trình triển khai, thực hiện quyết định này có những vướng mắc, khó khăn, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, các Sở, ngành và đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Công thương, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Trung tâm thông tin tỉnh Sơn La;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT – Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Hoàng Quốc Khánh